

**Phụ lục 2**  
**GIÁ TRỊ TÍNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG**  
(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố Cần Thơ)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	(thời điểm tháng 12/2025)		(thời điểm tháng 4/2026)			Kịch bản quý I/2026		Dự kiến các quý còn lại						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I/2025	Ước tính cả năm	Ước tính quý I/2025	Ước cả năm 2025	Ước tính quý I/2026	Cơ sở (10,01%)	Phấn đấu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
1	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn của thành phố (GRDP - giá hiện hành)</b>	Tỷ đồng	74.379	306.170	73.751	305.022	80.658	86.196	87.266	77.175	157.833	91.317	249.150	92.726	341.876		
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	18.746	64.211	18.169	62.730	18.643	20.616	20.616	10.524	29.167	21.985	51.153	17.010	68.162		
	- Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	19.323	85.868	19.276	86.208	21.404	22.821	23.193	24.138	45.542	25.012	70.554	26.842	97.395		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	32.174	139.826	32.170	139.819	35.983	38.071	38.715	38.072	74.055	40.307	114.363	44.455	158.818		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng	4.136	16.264	4.136	16.264	4.628	4.687	4.742	4.440	9.069	4.013	13.082	4.419	17.500		
	<b>Phân ngành cấp 1</b>																
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	18.746	64.211	18.169	62.730	18.643	20.616	20.616	10.524	29.167	21.985	51.153	17.010	68.162	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thống kê thành phố; UBND xã, phường
2	B. Khai khoáng	Tỷ đồng	10	130	9	128	21	19	19	154	175	119	294	137	432	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công Thương	
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	12.600	55.292	12.394	54.960	13.789	14.976	15.213	15.420	29.209	15.647	44.856	17.326	62.182	Sở Công Thương	Thống kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
4	D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	2.997	13.128	3.149	13.759	3.497	3.443	3.503	3.867	7.364	3.932	11.296	3.536	14.833	Sở Công Thương	
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	302	1.333	302	1.332	313	331	337	332	645	358	1.003	406	1.410	Sở Công Thương	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	(thời điểm tháng 12/2025)		(thời điểm tháng 4/2026)			Kịch bản quý I/2026		Dự kiến các quý còn lại						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I/2025	Ước tính cả năm	Ước tính quý I/2025	Ước cả năm 2025	Ước tính quý I/2026	Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
6	F. Xây dựng	Tỷ đồng	3.415	15.986	3.422	16.029	3.783	4.052	4.121	4.366	8.148	4.956	13.104	5.435	18.539	Sở Xây dựng; Sở Tài chính	Tổng kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Tỷ đồng	9.539	39.933	9.544	39.897	10.649	11.153	11.344	10.862	21.512	11.011	32.522	12.391	44.913	Sở Công Thương	
8	H. Vận tải kho bãi	Tỷ đồng	867	5.343	869	5.461	966	1.064	1.081	1.355	2.321	1.947	4.268	2.166	6.434	Sở Xây dựng	
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	4.917	20.513	4.906	20.433	5.622	6.167	6.266	5.377	11.000	5.611	16.611	7.098	23.708	Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
10	J. Thông tin và truyền thông	Tỷ đồng	1.682	7.024	1.685	7.034	1.910	1.873	1.907	2.100	4.010	2.047	6.057	1.894	7.951	Sở Khoa học và Công nghệ	
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Tỷ đồng	2.133	10.626	2.133	10.626	2.327	2.426	2.469	2.593	4.920	3.407	8.327	3.747	12.073	Ngân hàng Nhà nước khu vực 14; Bảo hiểm xã hội thành phố	
12	L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tỷ đồng	2.728	13.156	2.728	13.156	2.816	3.205	3.259	3.186	6.002	4.255	10.257	3.922	14.180	Sở Xây dựng	
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	Tỷ đồng	647	3.137	647	3.137	697	725	738	821	1.518	902	2.420	1.088	3.508	Sở Khoa học và Công nghệ	
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	Tỷ đồng	469	1.794	470	1.781	478	549	558	444	921	408	1.329	604	1.933	Thông kê thành phố	
15	O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	Tỷ đồng	2.799	10.525	2.797	10.525	3.160	3.392	3.448	3.234	6.394	2.722	9.116	3.032	12.149	Sở Tài chính	
16	P(85). Giáo dục và đào tạo	Tỷ đồng	2.357	10.486	2.357	10.486	2.639	2.645	2.692	3.021	5.660	3.030	8.690	3.307	11.997	Sở Giáo dục và Đào tạo	
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Tỷ đồng	2.356	9.992	2.356	9.993	2.790	2.856	2.903	3.157	5.947	2.751	8.698	2.621	11.319	Sở Y tế	
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	Tỷ đồng	684	3.161	684	3.161	752	795	808	590	1.342	1.125	2.467	1.246	3.713	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công ty TNHH NN MTV Xổ số kiến thiết Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang	
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	Tỷ đồng	735	3.068	732	3.058	886	918	933	1.020	1.907	793	2.700	1.004	3.703	Thông kê thành phố	
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	Tỷ đồng	261	1.070	261	1.070	291	303	308	310	602	299	901	336	1.237	Thông kê thành phố	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	(thời điểm tháng 12/2025)		(thời điểm tháng 4/2026)			Kịch bản quý I/2026		Dự kiến các quý còn lại						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I/2025	Ước tính cả năm	Ước tính quý I/2025	Ước cả năm 2025	Ước tính quý I/2026	Cơ sở (10,01%)	Phấn đấu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
	<b>Phân ngành cấp 2</b>																
1	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	Tỷ đồng	16.756	45.543	16.252	44.751	16.490	18.209	18.209	5.857	22.347	15.508	37.855	9.105	46.960	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Tổng kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
2	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	Tỷ đồng	124	445	105	386	116	138	138	94	210	106	315	125	440	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3	03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng	1.866	18.224	1.813	17.593	2.038	2.269	2.269	4.573	6.610	6.372	12.982	7.780	20.762	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
4	08. Khai khoáng khác	Tỷ đồng	10	130	9	127	21	19	19	153	174	119	294	137	431	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường	
5	10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	Tỷ đồng	7.413	30.787	7.258	30.688	8.216	8.713	8.858	8.080	16.296	8.033	24.329	9.003	33.333	Sở Công Thương	
6	11. Sản xuất đồ uống	Tỷ đồng	1.160	5.175	1.160	5.195	1.231	1.398	1.410	1.575	2.806	1.252	4.058	1.718	5.776	Sở Công Thương	
7	12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	Tỷ đồng	31	127	30	127	34	32	33	41	75	29	104	28	132	Sở Công Thương	
8	13. Dệt	Tỷ đồng	73	398	68	370	64	87	88	119	183	138	321	125	446	Sở Công Thương	
9	14. Sản xuất trang phục	Tỷ đồng	337	1.494	336	1.480	407	402	409	343	750	516	1.266	408	1.673	Sở Công Thương	
10	15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	Tỷ đồng	1.228	5.563	1.173	5.333	1.198	1.536	1.560	1.435	2.633	1.795	4.428	1.742	6.170	Sở Công Thương	
11	16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	Tỷ đồng	49	326	47	319	58	53	54	96	154	120	274	99	373	Sở Công Thương	
12	17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	Tỷ đồng	270	1.176	272	1.159	315	316	321	339	653	429	1.082	267	1.349	Sở Công Thương	
13	18. In và sao chép bản ghi các loại	Tỷ đồng	59	332	59	331	80	71	73	94	173	112	286	95	381	Sở Công Thương	
14	20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	Tỷ đồng	328	1.259	319	1.220	321	379	386	357	679	312	991	348	1.340	Sở Công Thương	
15	21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	Tỷ đồng	656	3.016	671	3.082	701	759	772	1.052	1.753	718	2.471	1.043	3.514	Sở Công Thương; Sở Y tế	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	(thời điểm tháng 12/2025)		(thời điểm tháng 4/2026)			Kịch bản quý I/2026		Dự kiến các quý còn lại						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I/2025	Ước tính cả năm	Ước tính quý I/2025	Ước cả năm 2025	Ước tính quý I/2026	Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
16	22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	Tỷ đồng	110	982	108	966	134	157	159	320	454	403	857	445	1.302	Sở Công Thương	Tổng kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
17	23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	Tỷ đồng	432	1.726	438	1.740	493	492	501	502	995	482	1.477	561	2.038	Sở Công Thương	
18	24. Sản xuất kim loại	Tỷ đồng	127	1.160	126	1.175	145	193	195	505	650	668	1.318	806	2.125	Sở Công Thương	
19	25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	Tỷ đồng	236	1.084	238	1.089	284	280	285	396	680	336	1.015	335	1.351	Sở Công Thương	
20	26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	Tỷ đồng	0	2	0	2	0	0	0	1	1	1	2	1	2	Sở Công Thương	
21	27. Sản xuất thiết bị điện	Tỷ đồng	1	6	1	6	1	2	2	2	3	2	5	2	7	Sở Công Thương	
22	28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	Tỷ đồng	4	15	4	15	3	4	4	3	7	3	10	5	15	Sở Công Thương	
23	30. Sản xuất phương tiện vận tải khác (62.456)	Tỷ đồng	7	56	8	58	9	9	9	9	18	21	39	37	76	Sở Công Thương	
24	31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	Tỷ đồng	29	306	29	306	33	31	31	64	97	117	215	146	361	Sở Công Thương	
25	32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	Tỷ đồng	29	213	29	211	38	38	39	54	92	132	225	82	306	Sở Công Thương	
26	33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	Tỷ đồng	18	81	18	81	21	23	24	32	54	24	78	28	106	Sở Công Thương	
27	35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	2.997	13.128	3.149	13.759	3.497	3.443	3.503	3.867	7.364	3.932	11.296	3.536	14.833	Sở Công Thương	
28	36. Khai thác xử lý và cung cấp nước	Tỷ đồng	232	940	232	940	232	256	260	252	484	232	716	262	978	Sở Công Thương; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường	
29	37. Thoát nước và xử lý nước thải	Tỷ đồng	7	34	7	33	8	8	8	8	16	10	26	10	37	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng	
30	38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	Tỷ đồng	63	359	63	359	73	67	69	72	145	115	260	135	395	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường	
31	39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	Tỷ đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	(thời điểm tháng 12/2025)		(thời điểm tháng 4/2026)			Kịch bản quý I/2026		Dự kiến các quý còn lại						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I/2025	Ước tính cả năm	Ước tính quý I/2025	Ước cả năm 2025	Ước tính quý I/2026	Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
32	41. Xây dựng nhà các loại	Tỷ đồng	2.079	8.561	2.068	8.564	1.977	2.451	2.493	2.046	4.023	2.442	6.465	2.665	9.129	Sở Xây dựng	Tổng kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
33	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	Tỷ đồng	1.204	6.681	1.223	6.724	1.628	1.460	1.484	2.080	3.709	2.295	6.004	2.525	8.529	Sở Xây dựng	
34	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	Tỷ đồng	132	744	130	741	177	141	144	240	416	218	635	246	880	Sở Xây dựng	
35	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Tỷ đồng	930	4.245	931	4.333	1.014	1.116	1.135	1.195	2.208	1.248	3.456	1.379	4.835	Sở Công Thương	
36	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	Tỷ đồng	3.441	14.070	3.443	13.981	3.952	4.047	4.116	3.938	7.889	3.881	11.771	4.194	15.965	Sở Công Thương	
37	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	Tỷ đồng	5.167	21.617	5.169	21.584	5.684	5.990	6.093	5.730	11.414	5.882	17.295	6.818	24.113	Sở Công Thương	
38	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	Tỷ đồng	407	2.545	409	2.687	514	482	490	694	1.208	1.231	2.439	940	3.378	Sở Xây dựng	
39	50. Vận tải đường thủy	Tỷ đồng	296	1.305	296	1.385	260	387	393	343	603	352	955	497	1.452	Sở Xây dựng	
40	51. Vận tải hàng không	Tỷ đồng	54	279	54	279	55	62	63	66	120	82	203	66	268	Sở Xây dựng	
41	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	Tỷ đồng	12	748	12	673	13	13	13	79	92	101	194	575	769	Sở Xây dựng	
42	53. Bưu chính và chuyển phát	Tỷ đồng	98	465	98	438	124	119	121	174	298	180	478	89	566	Sở Xây dựng	
43	55. Dịch vụ lưu trú	Tỷ đồng	432	1.546	432	1.601	513	542	551	475	988	298	1.286	634	1.920	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
44	56. Dịch vụ ăn uống	Tỷ đồng	4.484	18.967	4.473	18.832	5.109	5.625	5.715	4.902	10.012	5.313	15.325	6.463	21.788	Sở Công Thương	
45	58. Hoạt động xuất bản	Tỷ đồng	54	269	54	269	74	62	63	71	145	137	282	97	379	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ	
46	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	Tỷ đồng	24	115	24	115	44	27	28	53	97	69	166	55	221	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	(thời điểm tháng 12/2025)		(thời điểm tháng 4/2026)			Kịch bản quý I/2026		Dự kiến các quý còn lại						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I/2025	Ước tính cả năm	Ước tính quý I/2025	Ước cả năm 2025	Ước tính quý I/2026	Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
47	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	Tỷ đồng	162	682	162	682	266	183	187	249	515	205	720	212	932	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tổng kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
48	61. Viễn thông	Tỷ đồng	1.411	5.812	1.414	5.822	1.492	1.564	1.593	1.689	3.181	1.596	4.777	1.490	6.267	Sở Khoa học và Công nghệ	
49	62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	Tỷ đồng	13	65	13	65	13	15	15	15	28	21	50	21	70	Sở Khoa học và Công nghệ	
50	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	Tỷ đồng	19	80	19	80	20	21	22	23	44	18	62	19	81	Sở Khoa học và Công nghệ	
51	64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	Tỷ đồng	1.840	9.218	1.840	9.218	2.016	2.103	2.139	2.270	4.286	2.974	7.259	3.255	10.514	Ngân hàng Nhà nước khu vực 14	
52	65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	Tỷ đồng	292	1.400	292	1.400	309	322	328	322	630	431	1.061	489	1.550	Bảo hiểm xã hội thành phố	
53	66. Hoạt động tài chính khác	Tỷ đồng	2	8	2	8	2	2	2	2	4	2	6	2	8	Ngân hàng Nhà nước khu vực 14	
54	681. Hoạt động kinh doanh bất động sản	Tỷ đồng	410	2.416	410	2.416	319	566	574	594	913	960	1.873	542	2.415	Sở Xây dựng	
55	682. Nhà ở tự có tự ở	Tỷ đồng	2.318	10.739	2.318	10.739	2.497	2.639	2.685	2.592	5.089	3.295	8.384	3.380	11.764	Sở Xây dựng	
56	69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	Tỷ đồng	15	76	15	76	17	16	17	20	37	23	60	26	86	Sở Khoa học và Công nghệ	
57	70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	Tỷ đồng	41	229	41	229	45	47	47	53	97	63	160	99	259	Sở Khoa học và Công nghệ	
58	71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	Tỷ đồng	458	2.093	458	2.093	490	510	519	565	1.055	592	1.647	687	2.334	Sở Khoa học và Công nghệ	
59	72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	Tỷ đồng	34	191	34	191	36	38	39	48	84	59	143	75	218	Sở Khoa học và Công nghệ	
60	73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	Tỷ đồng	44	247	44	247	47	49	50	59	106	79	185	82	267	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ	
61	74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	Tỷ đồng	51	272	51	272	57	59	60	68	125	79	204	109	313	Sở Khoa học và Công nghệ	
62	75. Hoạt động thú y	Tỷ đồng	5	28	5	28	5	6	6	8	14	8	21	9	31	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	(thời điểm tháng 12/2025)		(thời điểm tháng 4/2026)			Kịch bản quý I/2026		Dự kiến các quý còn lại						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I/2025	Ước tính cả năm	Ước tính quý I/2025	Ước cả năm 2025	Ước tính quý I/2026	Cơ sở (10,01%)	Phấn đấu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
63	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	Tỷ đồng	91	439	90	429	68	108	110	119	188	103	291	123	414	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
64	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	Tỷ đồng	47	193	48	179	58	54	55	59	117	60	177	57	233	Sở Nội vụ	Thống kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
65	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	Tỷ đồng	83	271	83	278	90	101	102	71	161	75	236	79	314	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
66	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	Tỷ đồng	155	469	156	472	176	180	184	88	264	90	354	189	542	Thống kê thành phố	các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
67	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	Tỷ đồng	53	249	53	250	48	60	61	57	104	36	140	104	244	Thống kê thành phố	
68	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	Tỷ đồng	39	172	40	174	38	46	47	50	88	45	133	53	186	Thống kê thành phố	
69	84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	Tỷ đồng	2.799	10.525	2.797	10.525	3.160	3.392	3.448	3.234	6.394	2.722	9.116	3.032	12.149	Sở Tài chính	Thống kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
70	85. Giáo dục và đào tạo	Tỷ đồng	2.357	10.486	2.357	10.486	2.639	2.645	2.692	3.021	5.660	3.030	8.690	3.307	11.997	Sở Giáo dục và Đào tạo	
71	86. Hoạt động y tế	Tỷ đồng	2.334	9.872	2.334	9.872	2.764	2.831	2.877	3.129	5.894	2.711	8.605	2.569	11.174	Sở Y tế	
72	87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	Tỷ đồng	15	83	15	83	17	18	18	19	36	26	62	38	101	Sở Y tế	
73	88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	Tỷ đồng	7	37	7	37	8	8	8	9	17	14	31	14	45	Sở Y tế	
74	90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	Tỷ đồng	18	85	18	85	19	20	21	27	47	38	84	14	98	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
75	91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	Tỷ đồng	6	31	6	31	8	7	7	11	19	16	35	4	39	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
76	92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	Tỷ đồng	432	2.196	432	2.196	492	509	518	385	876	838	1.714	913	2.627	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang	
77	93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	Tỷ đồng	227	849	227	849	233	258	263	166	400	234	633	315	948	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	(thời điểm tháng 12/2025)		(thời điểm tháng 4/2026)			Kịch bản quý I/2026		Dự kiến các quý còn lại						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I/2025	Ước tính cả năm	Ước tính quý I/2025	Ước cả năm 2025	Ước tính quý I/2026	Cơ sở (10,01%)	Phấn đấu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
78	Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	Tỷ đồng	71	439	71	437	78	81	83	116	194	120	314	173	487	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
79	Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	Tỷ đồng	167	791	167	788	184	199	202	225	409	226	635	256	890	Thống kê thành phố	
80	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	Tỷ đồng	496	1.838	494	1.833	625	638	648	679	1.304	447	1.751	574	2.325	Thống kê thành phố	
81	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	Tỷ đồng	261	1.070	261	1.070	291	303	308	310	602	299	901	336	1.237	Thống kê thành phố	
<b>2</b>	<b>Cơ cấu kinh tế (GRDP)</b>	%	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>								<b>100,00</b>		
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	25,20	20,97	24,64	20,57	23,11								19,94		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	25,98	28,05	26,14	28,26	26,54								28,49		
	- Dịch vụ	%	43,26	45,67	43,62	45,84	44,61								46,45		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	5,56	5,31	5,61	5,33	5,74								5,12		